

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến
Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001
tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 26/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc tập trung chỉ đạo cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 24/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chuyển đổi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2019-2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 2247/TTr-SKHHCN ngày 10/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2022, với các nội dung chủ yếu như sau:

1.MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1.1. Mục tiêu

a) Đảm bảo thực hiện duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 (sau đây viết tắt là HTQLCL) tại các cơ

quan hành chính nhà nước của tỉnh Thanh Hóa theo đúng quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính;

b) Nâng cao ý thức, trách nhiệm của từng cán bộ, công chức, chuyển biến tác phong làm việc theo hướng chuyên nghiệp, tiến tới nền hành chính hiện đại với phương châm công khai, minh bạch, văn minh, lịch sự;

c) Góp phần cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PA INDEX), chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

1.2. Yêu cầu

a) Thực hiện kiểm tra đảm bảo tính khách quan, khoa học, tiết kiệm và hiệu quả.

b) Kiểm tra đánh giá phải phản ánh đúng tình hình thực tế việc duy trì và cải tiến tại các cơ quan hành chính nhà nước; chỉ rõ các điểm không phù hợp và các hành động khắc phục cần thiết; những vấn đề nảy sinh, bất cập trong quá trình áp dụng và duy trì HTQLCL.

c) Qua kiểm tra xác định rõ được trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, ý thức trách nhiệm, chuyển biến tác phong làm việc của cán bộ, công chức trong việc duy trì và cải tiến HTQLCL.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ HÌNH THỨC KIỂM TRA

2.1. Đối tượng

Các cơ quan hành chính nhà nước đang áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trên địa bàn tỉnh, ngoại trừ các cơ quan đang trong quá trình chuyển đổi HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015 (theo Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 24/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh), năm 2022.

2.2. Phạm vi

a) Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001;

b) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

2.3. Hình thức kiểm tra

a) Kiểm tra việc duy trì áp dụng HTQLCL tại trụ sở cơ quan của 35 cơ quan hành chính nhà nước (*Danh sách cơ quan và dự kiến thời gian kiểm tra tại trụ sở có Phụ lục I kèm theo*).

b) Kiểm tra việc duy trì áp dụng HTQLCL của 454 cơ quan hành chính nhà nước thông qua báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá của từng cơ quan.

(Danh sách cơ quan kiểm tra thông qua báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá có Phụ lục II kèm theo).

3. NỘI DUNG KIỂM TRA

3.1. Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001

a) Kiểm tra toàn bộ hoạt động liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan;

b) Hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng HTQLCL;

c) Sự tuân thủ của cơ quan đối với yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 như: Chính sách, mục tiêu, quy trình, thủ tục, các quy định khác và các yêu cầu pháp luật có liên quan;

d) Việc thực hiện các quá trình giải quyết công việc và các quá trình được xác định trong HTQLCL;

đ) Hoạt động xem xét của lãnh đạo và hoạt động đánh giá nội bộ, thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp;

e) Hoạt động xử lý các khiếu nại có liên quan đến lĩnh vực áp dụng HTQLCL (nếu có);

f) Hoạt động cải tiến trong HTQLCL.

3.2. Kiểm tra việc tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ

a) Việc đảm bảo sự tham gia của lãnh đạo, các cơ quan và cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng và áp dụng HTQLCL;

b) Việc người đứng đầu cơ quan xác nhận hiệu lực của HTQLCL;

c) Việc công bố HTQLCL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 và thông báo bằng văn bản đến cơ quan chủ trì để theo dõi, tổng hợp; niêm yết tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có);

d) Việc cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào HTQLCL;

đ) Việc công bố lại khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng HTQLCL;

e) Việc lựa chọn tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn (nếu có).

3.3. Thời gian thực hiện

a) Đối với các cơ quan được kiểm tra thông qua báo cáo tự kiểm tra, đánh giá: Từ 01/7/2022 đến hết ngày 30/8/2022.

b) Đối với các cơ quan được kiểm tra tại trụ sở: Từ 01 đến 02 ngày, thời gian và chương trình làm việc cụ thể Đoàn kiểm tra sẽ thông báo cho cơ quan 07 ngày trước ngày thực hiện kiểm tra.

4. Kinh phí thực hiện

Sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022 đã phân bổ cho Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn tỉnh;

b) Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, thành phần bao gồm: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ và tổ chức chứng nhận (khi cần thiết) để tổ chức việc kiểm tra theo đúng Kế hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật;

c) Trước ngày 30/11/2022, tổng hợp kết quả, đánh giá và xếp loại đơn vị; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Đảm bảo các điều kiện cần thiết cho hoạt động kiểm tra theo quy định.

2. Các cơ quan chịu sự kiểm tra theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ

a) Đối với các cơ quan được kiểm tra thông qua Báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá:

- Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí và lập báo cáo theo Đề cương quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

- Gửi Báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 và các tài liệu minh chứng của các tiêu chí đánh giá về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 30/6/2022.

b) Đối với các cơ quan được kiểm tra tại trụ sở:

- Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí và lập báo cáo theo Đề cương quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

- Gửi báo cáo tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 30/6/2022;

- Căn cứ thời điểm kiểm tra tại trụ sở của cơ quan mình, Thủ trưởng cơ quan chỉ đạo Ban Chỉ đạo ISO và các bộ phận liên quan chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu của việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 để làm việc với Đoàn kiểm tra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục I
DANH SÁCH CƠ QUAN VÀ DỰ KIẾN THỜI GIAN KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. UBND các huyện

TT	Tên cơ quan	Dự kiến thời gian kiểm tra
1	UBND huyện Quan Hóa	05-06/7/2022
2	UBND huyện Quan Sơn	07-08/7/2022
3	UBND huyện Cẩm Thủy	12-13/7/2022
4	UBND huyện Lang Chánh	14-15/7/2022
5	UBND huyện Ngọc Lặc	19-20/7/2022

II. UBND các xã, phường, thị trấn

TT	Tên cơ quan	Huyện, thị xã, thành phố	Dự kiến thời gian kiểm tra
1.	UBND thị trấn Yên Lâm	Huyện Yên Định	21-22/7/2022
2.	UBND xã Yên Phú		26-27/7/2022
3.	UBND phường Nguyên Bình	Thị xã Nghi Sơn	28-29/7/2022
4.	UBND xã Tùng Lâm		02-03/8/2022
5.	UBND xã Quảng Chính	Huyện Quảng Xương	04-05/8/2022
6.	UBND xã Quảng Hải		09-10/8/2022
7.	UBND xã Quảng Khê		11-12/8/2022
8.	UBND xã Hoàng Tiến	Huyện Hoàng Hóa	16-17/8/2022
9.	UBND xã Hoàng Trường		18-19/8/2022
10.	UBND xã Nam Giang	Huyện Thọ Xuân	23-24/8/2022
11.	UBND xã Thọ Hải		25-26/8/2022
12.	UBND xã Minh Khôi	Huyện Nông Cống	06-07/9/2022
13.	UBND xã Thăng Bình		08-09/9/2022
14.	UBND xã Nga Phượng	Huyện Nga Sơn	13-14/9/2022
15.	UBND xã Nga Vịnh		15-16/9/2022
16.	UBND xã Đông Thanh	Huyện Đông Sơn	20-21/9/2022
17.	UBND xã Thiệu Duy	Huyện Thiệu Hóa	22-23/9/2022
18.	UBND xã Thiệu Nguyên		27-28/9/2022

19.	UBND xã Nông Trường	Huyện Triệu Sơn	29-30/9/2022
20.	UBND xã Thọ Dân		04-05/10/2022
21.	UBND xã Cầu Lộc	Huyện Hậu Lộc	06-07/10/2022
22.	UBND xã Tuy Lộc		11-12/10/2022
23.	UBND thị trấn Kim Tân	Huyện Thạch Thành	13-14/10/2022
24.	UBND xã Hải Long	Huyện Như Thanh	18-19/10/2022
25.	UBND Thị trấn Bến Sung		20-21/10/2022
26.	UBND thị trấn Thường Xuân	Huyện Thường Xuân	25-26/10/2022
27.	UBND xã Vĩnh Yên	Huyện Vĩnh Lộc	27-28/10/2022
28.	UBND xã Vĩnh Yên		02-03/11/2022
29.	UBND phường Nam Ngạn	Thành phố Thanh Hoá	08-09/11/2022
30.	UBND phường Quảng Hưng		10-11/11/2022

Phụ lục II
DANH SÁCH CƠ QUAN ĐƯỢC KIỂM TRA THÔNG QUA
BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của
Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Tên cơ quan	Ghi chú
I.	Các sở, ban, ngành	
1.	Văn phòng UBND tỉnh	
2.	Sở Tài chính	
3.	Sở Tư pháp	
4.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
5.	Sở Thông tin và Truyền thông	
6.	Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
8.	Sở Y tế	
9.	Sở Khoa học và Công nghệ	
10.	Sở Giao thông vận tải	
11.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
12.	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
13.	Sở Ngoại vụ	
14.	Sở Nội vụ	
15.	Sở Tài nguyên và Môi trường	
16.	Sở Công Thương	
17.	Sở Xây dựng	
18.	Ban quản lý khu Kinh tế Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa	
19.	Thanh tra tỉnh	
20.	Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ)	
21.	Ban Thi đua Khen thưởng (Sở Nội vụ)	
22.	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	
23.	Ban Dân tộc	
II.	Các đơn vị trực thuộc Sở	
1.	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Sở KH&CN)	
2.	Chi cục Bảo vệ môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường)	
3.	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Sở NN&PTNT)	

4.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Sở NN&PTNT)	
5.	Chi cục Kiểm lâm (Sở NN&PTNT)	
6.	Chi cục Thủy sản (Sở NN&PTNT)	
7.	Chi cục Thủy lợi (Sở NN&PTNT)	
8.	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình (Sở Y tế)	
9.	Chi cục Phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT)	
10.	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Sở NN&PTNT)	
11.	Chi cục Văn thư lưu trữ (Sở Nội vụ)	
12.	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (Sở Y tế)	
13.	Chi cục Biển và Hải đảo (Sở Tài nguyên và Môi trường)	
III.	UBND các huyện, thành phố, thị xã	
1.	UBND thị xã Bim Sơn	
2.	UBND huyện Hà Trung	
3.	UBND huyện Nga Sơn	
4.	UBND huyện Đông Sơn	
5.	UBND thành phố Thanh Hóa	
6.	UBND Thành phố Sầm Sơn	
7.	UBND huyện Hoằng Hóa	
8.	UBND huyện Quảng Xương	
9.	UBND thị xã Nghi Sơn	
10.	UBND huyện Thọ Xuân	
11.	UBND huyện Nông Cống	
12.	UBND huyện Bá Thước	
13.	UBND huyện Thiệu Hóa	
14.	UBND huyện Yên Định	
15.	UBND huyện Vĩnh Lộc	
16.	UBND huyện Thạch Thành	
17.	UBND huyện Mường Lát	
18.	UBND huyện Như Xuân	
19.	UBND huyện Như Thanh	
20.	UBND huyện Triệu Sơn	
21.	UBND huyện Thường Xuân	
22.	UBND huyện Hậu Lộc	

IV	UBND cấp xã, phường thuộc các huyện, thị xã, thành phố	
	Thành phố Sầm Sơn	
1.	UBND phường Bắc Sơn	
2.	UBND phường Trung Sơn	
3.	UBND phường Trường Sơn	
4.	UBND phường Quảng Châu	
5.	UBND phường Quảng Thọ	
6.	UBND phường Quảng Tiến	
7.	UBND phường Quảng Vinh	
8.	UBND xã Quảng Minh	
9.	UBND xã Quảng Hùng	
10.	UBND xã Quảng Đại	
	Huyện Yên Định	
11.	UBND xã Yên Trung	
12.	UBND xã Yên Hùng	
13.	UBND xã Yên Thọ	
14.	UBND xã Yên Trường	
15.	UBND thị trấn Thống Nhất	
16.	UBND thị trấn Quý Lộc	
17.	UBND xã Yên Tâm	
18.	UBND xã Yên Ninh	
19.	UBND xã Yên Thịnh	
20.	UBND xã Yên Phong	
21.	UBND xã Yên Thái	
22.	UBND xã Định Tăng	
23.	UBND xã Định Liên	
24.	UBND xã Yên Lạc	
25.	UBND xã Định Công	
	Thị xã Nghi Sơn	
26.	UBND xã Ngọc Lĩnh	
27.	UBND xã Thanh Thủy	
28.	UBND xã Thanh Sơn	
29.	UBND xã Anh Sơn	
30.	UBND xã Các Sơn	

31.	UBND phường Hải Thanh	
32.	UBND phường Hải Bình	
33.	UBND phường Hải Ninh	
34.	UBND phường Hải An	
35.	UBND phường Hải Lĩnh	
36.	UBND phường Ninh Hải	
37.	UBND phường Xuân Lâm	
38.	UBND phường Trúc Lâm	
39.	UBND phường Tĩnh Hải	
40.	UBND phường Mai Lâm	
41.	UBND xã Nghi Sơn	
42.	UBND xã Định Hải	
43.	UBND xã Hải Nhân	
44.	UBND xã Trường Lâm	
45.	UBND phường Hải Thượng	
46.	UBND xã Phú Lâm	
47.	UBND xã Phú Sơn	
48.	UBND xã Tân Trường	
49.	UBND xã Hải Hà	
50.	UBND xã Hải Yến	
	Huyện Quảng Xương	
51.	UBND xã Quảng Hợp	
52.	UBND thị trấn Tân Phong	
53.	UBND xã Quảng Văn	
54.	UBND xã Quảng Bình	
55.	UBND xã Quảng Ngọc	
56.	UBND xã Quảng Đức	
57.	UBND xã Quảng Ninh	
58.	UBND xã Quảng Trạch	
59.	UBND xã Quảng Hòa	
60.	UBND xã Quảng Thái	
61.	UBND xã Quảng Yên	
62.	UBND xã Quảng Lộc	
63.	UBND xã Quảng Trung	

64.	UBND xã Tiên Trang	
65.	UBND xã Quảng Nham	
66.	UBND xã Quảng Phúc	
67.	UBND xã Quảng Giao	
68.	UBND xã Quảng Lưu	
69.	UBND xã Quảng Nhân	
70.	UBND xã Quảng Thạch	
71.	UBND xã Quảng Định	
72.	UBND xã Quảng Long	
73.	UBND xã Quảng Trường	
	Huyện Hoằng Hóa	
74.	UBND xã Hoằng Thắng	
75.	UBND thị trấn Bút Sơn	
76.	UBND xã Hoằng Đồng	
77.	UBND xã Hoằng Hợp	
78.	UBND xã Hoằng Đạt	
79.	UBND xã Hoằng Ngọc	
80.	UBND xã Hoằng Xuân	
81.	UBND xã Hoằng Đức	
82.	UBND xã Hoằng Lộc	
83.	UBND xã Hoằng Thịnh	
84.	UBND xã Hoằng Phong	
85.	UBND xã Hoằng Quý	
86.	UBND xã Hoằng Đạo	
87.	UBND xã Hoằng Thành	
88.	UBND xã Hoằng Lưu	
89.	UBND xã Hoằng Phú	
90.	UBND xã Hoằng Quý	
91.	UBND xã Hoằng Kim	
92.	UBND xã Hoằng Trung	
93.	UBND xã Hoằng Phương	
94.	UBND xã Hoằng Trinh	
95.	UBND xã Hoằng Sơn	
96.	UBND xã Hoằng Xuyên	

97.	UBND xã Hoằng Cát	
98.	UBND xã Hoằng Hà	
99.	UBND xã Hoằng Thái	
100.	UBND xã Hoằng Trạch	
101.	UBND xã Hoằng Châu	
102.	UBND xã Hoằng Tân	
103.	UBND xã Hoằng Yên	
104.	UBND xã Hoằng Hải	
105.	UBND xã Hoằng Đông	
106.	UBND xã Hoằng Thanh	
107.	UBND xã Hoằng Phụ	
108.	UBND xã Hoằng Giang	
	Huyện Thọ Xuân	
109.	UBND Thị trấn Thọ Xuân	
110.	UBND xã Tây Hồ	
111.	UBND xã Trường Xuân	
112.	UBND xã Xuân Bái	
113.	UBND xã Thọ Lâm	
114.	UBND xã Thọ Diên	
115.	UBND xã Xuân Lai	
116.	UBND xã Bắc Lương	
117.	UBND xã Thọ Lộc	
118.	UBND xã Xuân Phong	
119.	UBND xã Xuân Phú	
120.	UBND xã Quảng Phú	
121.	UBND xã Thọ Lập	
122.	UBND thị trấn Lam Sơn	
123.	UBND thị trấn Sao Vàng	
124.	UBND xã Xuân Sinh	
125.	UBND xã Xuân Hưng	
126.	UBND xã Thọ Xương	
127.	UBND xã Xuân Thiên	
128.	UBND xã Thuận Minh	
129.	UBND xã Xuân Tín	

130.	UBND xã Phú Xuân	
131.	UBND xã Xuân Lập	
132.	UBND xã Xuân Minh	
	Huyện Nông Cống	
133.	UBND xã Vạn Thiện	
134.	UBND xã Tượng Sơn	
135.	UBND xã Vạn Hòa	
136.	UBND xã Thăng Long	
137.	UBND xã Vạn Thắng	
138.	UBND xã Tế Thắng	
139.	UBND xã Hoàng Giang	
140.	UBND xã Tân Phúc	
141.	UBND xã Tân Thọ	
142.	UBND xã Tân Khang	
143.	UBND xã Trung Thành	
144.	UBND xã Hoàng Sơn	
145.	UBND xã Thăng Thọ	
146.	UBND xã Công Liêm	
147.	UBND xã Công Chính	
148.	UBND xã Trung Chính	
149.	UBND xã Tế Nông	
150.	UBND xã Trường Giang	
151.	UBND xã Trường Trung	
152.	UBND xã Trường Minh	
153.	UBND xã Yên Mỹ	
154.	UBND xã Tượng Lĩnh	
	Huyện Nga Sơn	
155.	UBND thị trấn Nga Sơn	
156.	UBND xã Nga Văn	
157.	UBND xã Nga Trung	
158.	UBND xã Nga Hải	
159.	UBND xã Nga Thái	
160.	UBND xã Nga Phú	
161.	UBND xã Nga Giáp	

162.	UBND xã Nga Liên	
163.	UBND xã Nga Thạch	
164.	UBND xã Ba Đình	
165.	UBND xã Nga Thắng	
166.	UBND xã Nga Thiện	
167.	UBND xã Nga Điền	
168.	UBND xã Nga Trường	
169.	UBND xã Nga Bạch	
170.	UBND xã Nga Tân	
171.	UBND xã Nga Tiến	
172.	UBND xã Nga Thanh	
173.	UBND xã Nga Thủy	
	Huyện Đông Sơn	
174.	UBND xã Đông Nam	
175.	UBND xã Đông Quang	
176.	UBND xã Đông Yên	
177.	UBND xã Đông Thịnh	
178.	UBND xã Đông Hòa	
179.	UBND xã Đông Hoàng	
180.	UBND xã Đông Minh	
181.	UBND xã Đông Tiến	
	Huyện Thiệu Hóa	
182.	UBND xã Thiệu Long	
183.	UBND xã Thiệu Công	
184.	UBND xã Thiệu Lý	
185.	UBND xã Minh Tâm	
186.	UBND xã Tân Châu	
187.	UBND xã Thiệu Viên	
188.	UBND xã Thiệu Vũ	
189.	UBND xã Thiệu Chính	
190.	UBND xã Thiệu Toán	
191.	UBND xã Thiệu Ngọc	
192.	UBND xã Thiệu Giao	
193.	UBND xã Thiệu Giang	

194.	UBND xã Thiệu Quang	
195.	UBND xã Thiệu Hòa	
196.	UBND xã Thiệu Thành	
197.	UBND xã Thiệu Vận	
198.	UBND xã Thiệu Phúc	
199.	UBND xã Thiệu Thịnh	
	Huyện Triệu Sơn	
200.	UBND thị trấn Triệu Sơn	
201.	UBND xã Vân Sơn	
202.	UBND xã Minh Sơn	
203.	UBND xã Đồng Thắng	
204.	UBND xã Đồng Tiến	
205.	UBND xã Thọ Ngọc	
206.	UBND xã Thọ Vực	
207.	UBND xã Thọ Phú	
208.	UBND xã Xuân Thọ	
209.	UBND xã Đồng Lợi	
210.	UBND xã Hợp Thắng	
211.	UBND thị trấn Nưa	
212.	UBND xã Thái Hòa	
213.	UBND xã Khuyến Nông	
214.	UBND xã An Nông	
215.	UBND xã Dân Lực	
216.	UBND xã Dân Quyền	
217.	UBND xã Xuân Lộc	
218.	UBND xã Thọ Cường	
219.	UBND xã Thọ Thế	
220.	UBND xã Hợp Thành	
221.	UBND xã Xuân Thịnh	
222.	UBND xã Thọ Sơn	
223.	UBND xã Triệu Thành	
224.	UBND xã Hợp Tiến	
225.	UBND xã Hợp Lý	
226.	UBND xã Dân Lý	

227.	UBND xã Tiên Nông	
228.	UBND xã Thọ Tân	
229.	UBND xã Thọ Tiến	
230.	UBND xã Thọ Bình	
231.	UBND xã Bình Sơn	
	Huyện Hà Trung	
232.	UBND xã Hà Bắc	
233.	UBND xã Hà Tân	
234.	UBND xã Hà Tiến	
235.	UBND xã Hà Đông	
236.	UBND xã Hà Sơn	
237.	UBND xã Hà Ngọc	
238.	UBND xã Hà Hải	
239.	UBND xã Hà Thái	
240.	UBND xã Hà Châu	
241.	UBND xã Hà Giang	
242.	UBND xã Hà Vinh	
243.	UBND xã Yên Dương	
244.	UBND xã Hà Bình	
245.	UBND xã Yên Sơn	
246.	UBND xã Lĩnh Toại	
	Huyện Hậu Lộc	
247.	UBND xã Phú Lộc	
248.	UBND xã Hòa Lộc	
249.	UBND xã Hoa Lộc	
250.	UBND xã Minh Lộc	
251.	UBND xã Quang Lộc	
252.	UBND xã Đại Lộc	
253.	UBND xã Liên Lộc	
254.	UBND xã Hưng Lộc	
255.	UBND thị trấn Hậu Lộc	
256.	UBND xã Mỹ Lộc	
257.	UBND xã Thuận Lộc	
258.	UBND xã Triệu Lộc	

259.	UBND xã Đồng Lộc	
260.	UBND xã Thành Lộc	
261.	UBND xã Phong Lộc	
262.	UBND xã Tiên Lộc	
263.	UBND xã Sơn Lộc	
264.	UBND xã Xuân Lộc	
265.	UBND xã Đa Lộc	
266.	UBND xã Ngư Lộc	
267.	UBND xã Hải Lộc	
	Huyện Thạch Thành	
268.	UBND xã Thạch Bình	
269.	UBND xã Thành Hưng	
270.	UBND thị trấn Vân Du	
271.	UBND xã Thạch Quảng	
272.	UBND xã Thành Tâm	
273.	UBND xã Thạch Định	
274.	UBND xã Thành Long	
275.	UBND xã Thành Trực	
276.	UBND xã Thành An	
277.	UBND xã Thành Tân	
278.	UBND xã Thạch Sơn	
279.	UBND xã Thạch Đồng	
280.	UBND xã Thành Tiến	
281.	UBND xã Ngọc Trạo	
282.	UBND xã Thành Vinh	
283.	UBND xã Thành Minh	
284.	UBND xã Thạch Long	
285.	UBND xã Thành Công	
	Huyện Như Thanh	
286.	UBND xã Yên Thọ	
287.	UBND xã Phú Nhuận	
288.	UBND xã Xuân Du	
289.	UBND xã Mậu Lâm	
290.	UBND xã Cán Khê	

291.	UBND xã Xuân Phúc	
292.	UBND xã Yên Lạc	
293.	UBND xã Xuân Khang	
294.	UBND xã Phượng Nghi	
295.	UBND xã Xuân Thái	
296.	UBND xã Thanh Tân	
297.	UBND xã Thanh Kỳ	
	Huyện Cẩm Thủy	
298.	UBND xã Cẩm Tân	
299.	UBND xã Cẩm Tú	
300.	UBND xã Cẩm Vân	
301.	UBND xã Cẩm Ngọc	
302.	UBND thị trấn Phong Sơn	
303.	UBND xã Cẩm Bình	
304.	UBND xã Cẩm Giang	
305.	UBND xã Cẩm Quý	
306.	UBND xã Cẩm Yên	
307.	UBND xã Cẩm Thành	
308.	UBND xã Cẩm Thạch	
309.	UBND xã Cẩm Phú	
310.	UBND xã Cẩm Long	
311.	UBND xã Cẩm Tâm	
312.	UBND xã Cẩm Liên	
313.	UBND xã Cẩm Châu	
314.	UBND xã Cẩm Lương	
	Huyện Thường Xuân	
315.	UBND xã Ngọc Phụng	
316.	UBND xã Xuân Dương	
317.	UBND xã Thọ Thanh	
318.	UBND xã Vạn Xuân	
319.	UBND xã Lương Sơn	
320.	UBND xã Luận Thành	
321.	UBND xã Tân Thành	
322.	UBND xã Xuân Lệ	

323.	UBND xã Xuân Chinh	
324.	UBND xã Bát Mọt	
325.	UBND xã Xuân Lộc	
	Huyện Như Xuân	
326.	UBND Thị trấn Yên Cát	
327.	UBND xã Bãi Trành	
328.	UBND xã Hoá Quý	
	Huyện Vĩnh Lộc	
329.	UBND thị trấn Vĩnh Lộc	
330.	UBND xã Vĩnh Tiến	
331.	UBND xã Minh Tân	
332.	UBND xã Ninh Khang	
333.	UBND xã Vĩnh Quang	
334.	UBND xã Vĩnh Phúc	
335.	UBND xã Vĩnh Hùng	
336.	UBND xã Vĩnh Hưng	
337.	UBND xã Vĩnh Thịnh	
338.	UBND xã Vĩnh An	
339.	UBND xã Vĩnh Hòa	
	Huyện Ngọc Lặc	
340.	UBND Thị trấn Ngọc Lặc	
341.	UBND xã Ngọc Liên	
342.	UBND xã Lam Sơn	
343.	UBND xã Cao Thịnh	
344.	UBND xã Đồng Thịnh	
345.	UBND xã Quang Trung	
346.	UBND xã Kiên Thọ	
347.	UBND xã Phúc Thịnh	
348.	UBND xã Ngọc Sơn	
349.	UBND xã Ngọc Trung	
350.	UBND xã Lộc Thịnh	
351.	UBND xã Thạch Lập	
	Thị xã Bỉm Sơn	
352.	UBND phường Ba Đình	

353.	UBND phường Ngọc Trạo	
354.	UBND phường Bắc Sơn	
355.	UBND phường Lam Sơn	
356.	UBND phường Đông Sơn	
357.	UBND phường Phú Sơn	
358.	UBND xã Quang Trung	
	Thành phố Thanh Hoá	
359.	UBND xã Quảng Tâm	
360.	UBND xã Long Anh	
361.	UBND xã Thiệu Dương	
362.	UBND xã Quảng Thịnh	
363.	UBND xã Quảng Đông	
364.	UBND phường Điện Biên	
365.	UBND phường Đông Vệ	
366.	UBND phường An Hưng	
367.	UBND phường Ba Đình	
368.	UBND phường Đông Thọ	
369.	UBND phường Đông Cương	
370.	UBND phường Đông Hải	
371.	UBND phường Đông Hương	
372.	UBND phường Đông Sơn	
373.	UBND phường Hàm Rồng	
374.	UBND phường Lam Sơn	
375.	UBND phường Ngọc Trạo	
376.	UBND phường Phú Sơn	
377.	UBND phường Quảng Thành	
378.	UBND phường Quảng Thắng	
379.	UBND phường Tào Xuyên	
380.	UBND phường Tân Sơn	
381.	UBND phường Trường Thi	
382.	UBND xã Đông Lĩnh	
383.	UBND xã Đông Tân	
384.	UBND xã Đông Vinh	
385.	UBND xã Hoằng Đại	

386.	UBND xã Hoằng Quang	
387.	UBND xã Quảng Cát	
388.	UBND xã Quảng Phú	
389.	UBND xã Thiệu Khánh	
390.	UBND xã Thiệu Vân	
	Huyện Lang Chánh	
391.	UBND thị trấn Lang Chánh	
392.	UBND xã Giao An	
	Huyện Bá Thước	
393.	UBND thị trấn Cành Nàng	
394.	UBND xã Lũng Niêm	
395.	UBND xã Điền Trung	
396.	UBND xã Điền Lư	
	Tổng (I+II+III+IV): 454	

Phụ lục III
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VIỆC DUY TRÌ,
CẢI TIẾN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN ...

TÊN CƠ QUAN ...

Số: /

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001

Thực hiện Quyết định số /QĐ - UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, cơ quan báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:... được áp dụng tại cơ quan với các nội dung sau:

1. Kết quả kiểm tra, đánh giá:

1.1. Kết quả kiểm tra, đánh giá theo các tiêu chí:

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh(số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hoạt động lãnh, chỉ đạo của lãnh đạo và Ban chỉ đạo ISO						
*1.1	Thành lập ban chỉ đạo ISO	+	Quyết định thành lập	Chỉ đạo, điều hành đối với hoạt động của HTQL chất lượng.		*	
1.2	Kiện toàn Ban chỉ đạo ISO khi có sự thay đổi nhân sự	-	Quyết định kiện toàn	- Không hoạt động → chưa đáp ứng - Duy trì → đáp ứng - Tạo sự chuyển biến trong quản lý chất lượng công việc → tốt			

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh(số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
*1.3	Chính sách chất lượng		- Ngày tháng ban hành - Nơi niêm yết	- Không phù hợp với chức năng nhiệm vụ của cơ quan → chưa đáp ứng - Phù hợp và được soát xét định kỳ → đáp ứng - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của cơ quan phát triển → tốt		*	
* 1.4	Mục tiêu chất lượng của cơ quan		- Ngày tháng ban hành - Nơi niêm yết	- Không phù hợp với chức năng nhiệm vụ cơ quan→ chưa đáp ứng - Phù hợp và được đánh giá kết quả định kỳ → đáp ứng - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của cơ quan hoàn thành tốt nhiệm vụ → tốt		*	
1.5	Mục tiêu chất lượng của các phòng, bộ phận		Số phòng đã thiết lập/ tổng số(có danh sách kèm theo)	- Còn có phòng chưa thiết lập hoặc 50% số phòng có mục tiêu chất lượng không phù hợp với chức năng nhiệm vụ → chưa đáp ứng - 100% số phòng đã thiết lập và được đánh giá kết quả định kỳ → đáp ứng - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của bộ phận hoàn thành tốt nhiệm vụ → tốt			
2	Kiểm soát tài liệu , hồ sơ						
2.1	Ban hành hệ thống tài liệu		- Quyết định ban hành hệ thống tài liệu.	- Chưa đầy đủ các tài liệu bắt buộc hoặc có tài liệu được ban hành không đúng quy trình → chưa đáp ứng. - Có đầy đủ các tài liệu bắt buộc và tài liệu được ban hành đúng quy trình →			

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh(số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				<p>đáp ứng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tài liệu phục vụ tốt cho hoạt động của cơ quan (rõ ràng, ngăn gọn, khoa học, gắn kết với công việc thực tế và có hiệu quả cho sử dụng) → tốt 			
2.2	Phân phối và sử dụng		- Cách thức phân phối tài liệu.	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa phân phối tài liệu đến toàn bộ các phòng, bộ phận → chưa đáp ứng - Đã phân phối tài liệu đến toàn bộ các phòng, bộ phận → đáp ứng - Việc phân phối đầy đủ kịp thời → tốt 			
2.3	Có kiểm soát hiệu lực của tài liệu		<p>Danh mục tài liệu nội bộ HTQLCL theo Biểu mẫu của quy trình kiểm soát tài liệu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh mục tài liệu có nguồn gốc bên ngoài HTQLCL theo Biểu mẫu của quy trình kiểm soát tài liệu (Bản cứng hoặc địa chỉ/đường dẫn lưu trên mạng, máy tính) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu mới không được cập nhật, tài liệu lỗi thời chưa được loại bỏ → chưa đáp ứng - Tài liệu mới luôn được cập nhật, tài liệu lỗi thời được loại bỏ → đáp ứng - Việc kiểm soát đáp ứng kịp thời phục vụ tốt cho công việc chuyên môn → tốt 			
2.4	Kiểm soát hồ sơ		- Danh mục hồ sơ theo Biểu mẫu tại quy trình kiểm soát hồ sơ;	<p>Chưa thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng → chưa đáp ứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng → đáp ứng - Đã thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng, lưu hồ sơ theo quy định, dễ tìm, dễ sử dụng → tốt 			

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh(số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Nguồn lực: phân công trách nhiệm, quyền hạn và yêu cầu năng lực		- Bản mô tả công việc/bản phân công trách nhiệm quyền hạn	- Có phòng, bộ phận chưa thiết lập Bản phân công trách nhiệm quyền hạn→ chưa đáp ứng - 100 % phòng, bộ phận thiết lập Bản phân công trách nhiệm quyền hạn→ đáp ứng - Cơ bản các nhiệm vụ được triển khai theo quy định về trách nhiệm và quyền hạn→ tốt			
4	Giải quyết công việc liên quan Thủ tục hành chính (TTHC) – Công dân						
4.1	Có quy trình ISO		- Danh mục các TTHC được chuẩn hoá theo quy trình ISO.	- Còn có TTHC chưa được chuẩn hoá theo quy trình ISO → chưa đáp ứng - Các TTHC được chuẩn hoá theo quy trình theo HTQLCL ISO → đáp ứng - Các quy trình thực hiện được kiểm soát tốt về hiệu lực, phân phối, áp dụng có hiệu quả trong giải quyết TTHC → tốt			
4.2	Tuân thủ quy trình		Bảng tổng hợp kết quả giải quyết TTHC: Tổng số, đúng hạn, quá hạn, ý kiến phản hồi của tổ chức, cá nhân. (Số liệu tổng hợp từ ngày 30/06/2020 đến thời điểm báo cáo)	- Còn có hồ sơ giải quyết quá hạn, không đúng quy định (không có giải trình) → chưa đáp ứng - Hồ sơ giải quyết đúng hạn, đúng quy định → đáp ứng - Kiểm soát quá trình thực hiện giải quyết TTHC được tuân thủ và rút ngắn được thời gian giải quyết TTHC đạt trên 90% hồ sơ đúng và xong trước thời hạn→ Tốt			Gửi kèm hồ sơ

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh(số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Cải tiến						
*5.1	Đánh giá nội bộ		- Báo cáo đánh giá nội bộ (lần thực hiện đánh giá gần nhất);	- Còn có các phòng, bộ phận chưa được đánh giá và hoạt động đánh giá chưa tuân thủ đúng quy trình → chưa đáp ứng - Toàn bộ các phòng, bộ phận được đánh giá và hoạt động đánh giá tuân thủ đúng quy trình → đáp ứng - Việc đánh giá đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt		*	Gửi kèm hồ sơ
*5.2	Xem xét của lãnh đạo		Biên bản họp có nội dung xem xét của lãnh đạo về HTQLCL.	- Nội dung xem xét chưa đầy đủ các yếu tố đầu vào theo yêu cầu của tiêu chuẩn → chưa đáp ứng - Nội dung xem xét đầy đủ các yếu tố đầu vào theo yêu cầu của tiêu chuẩn → đáp ứng - Việc xem xét đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt		*	Gửi kèm hồ sơ
5.3	Hành động khắc phục sau khi có phát hiện sự không phù hợp (nếu có)		- Nêu rõ số cần khắc phục, số điểm lưu ý được phát hiện trong thực hiện đánh giá nội bộ.	- Hành động khắc phục chưa giải quyết được nguyên nhân → chưa đáp ứng - Hành động khắc phục giải quyết được nguyên nhân → đáp ứng - Hành động khắc phục đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt			Gửi kèm hồ sơ
*5.4	Công bố sự phù hợp HTQLCL; Sửa đổi bổ sung		- Quyết định công bố - Quyết định công bố lại	- Thực hiện công bố, công bố lại chưa đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg → chưa đáp ứng		*	

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh(số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	quy trình ISO và công bố lại			- Thực hiện công bố, công bố lại đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg → đáp ứng - Công bố lại đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và kịp thời khi có thay đổi về phạm vi áp dụng → tốt			Gửi kèm hồ sơ Công bố lại
5.5	Báo cáo tự kiểm tra đánh giá năm trước		Văn bản báo cáo	- Không đúng đề cương → chưa đáp ứng - Đúng theo đề cương → đáp ứng - Đúng theo đề cương đúng yêu cầu về thời gian, có báo cáo hành động khắc phục (nếu có của đoàn kiểm tra) → tốt			
	Tổng điểm (1+2+3+4+5)						

1.2. Tổng điểm đạt được:**1.3. Xếp loại chung:** (chưa đạt yêu cầu, đạt yêu cầu, tốt)**2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong việc triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng****2.1. Tồn tại, hạn chế:****2.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:****3. Kiến nghị, đề xuất:****Nơi nhận:**

- Sở KHCN;
- Lãnh đạo Cơ quan;
- Lưu: VT, VP.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

GHI CHÚ: HƯỚNG DẪN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ CHẤM ĐIỂM

1. Các tiêu chí do cơ quan, đơn vị chịu sự kiểm tra tự đánh giá, chấm điểm

Bảng tiêu chí tự kiểm tra, đánh giá bao gồm 17 tiêu chí, trong đó:

- Các tiêu chí trọng tâm được đánh dấu (*) ở cột số (1)
- Cột (3):
 - + Tích dấu (+), khi đã thực hiện nội dung tiêu chí;
 - + Tích dấu (-), khi không thực hiện nội dung tiêu chí.
- Cột (5), cột (6): Được đánh giá khi nội dung tiêu chí đã được thực hiện, tức là cột (3) ở trạng thái (+)
- Cột (6): xếp loại:
 - + Chưa đạt yêu cầu: Khi cột (3) ở trạng thái (-) hoặc cột (5) xếp ở mức độ chưa đáp ứng
 - + Đạt yêu cầu: khi cột (5) xếp ở mức độ đáp ứng
 - + Tốt: Khi cột (5) xếp ở mức độ tốt
- Cột (7) điểm:
 - + Chưa đạt yêu cầu = 0 điểm
 - + Đạt yêu cầu = 5 điểm
 - + Tốt = 5.5 điểm
- Tại mục 1.5 Mục tiêu chất lượng của các phòng, bộ phận. Đối với UBND cấp xã, các lĩnh vực chuyên môn áp dụng chung Mục tiêu chất lượng cho toàn UBND xã (tiêu chí 1.4) nên tiêu chí này được chấm điểm tối đa là 5,5 điểm nếu đã thực hiện tiêu chí 1.4.
- Tại mục 5.3 Hành động khắc phục sau khi có phát hiện sự không phù hợp: Nếu cơ quan không có sự không phù hợp được phát hiện trong quá trình đánh giá thì chấm điểm 5.
- Đề cương báo cáo gồm 04 thành phần hồ sơ gửi kèm theo, nếu sau khi có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ và thực hiện khắc phục, cơ quan chưa thực hiện bổ sung đầy đủ, cứ thiếu 01 thành phần hồ sơ thì tổng điểm chung của cơ quan trừ 05 điểm.

Xếp loại chung:

- Xếp loại Tốt: Có tổng điểm ≥ 91
- Xếp loại Đạt yêu cầu: Có tổng điểm từ $65 \div 90.5$
- Xếp loại Chưa đạt yêu cầu khi thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện sau:
 - + Có 1 tiêu chí trọng tâm chấm điểm 0;
 - + Có tổng số điểm < 65 hoặc không gửi báo cáo theo quy định.

2. Phần chấm điểm của Sở KH&CN.

2.1. Điểm cộng tối đa là 6,5 điểm

- + Cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm chặt chẽ, chính xác và thực hiện công tác báo cáo đúng thời gian quy định: Cộng 2,5 điểm;

- + Việc áp dụng HTQLCL giúp cải cách thủ tục hành chính đối với cơ quan áp dụng: Cộng 2 điểm;
- + Có cách làm hay, sáng tạo, lồng ghép HTQLCL vào các hoạt động nội bộ của cơ quan tích hợp với các phần mềm quản lý, công nghệ thông tin trong công tác xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008: Cộng 2 điểm.

2.2. Điểm trừ tối đa là 2,5 điểm

Chậm gửi báo cáo theo thời gian quy định; báo cáo không gửi kèm tài liệu chứng minh; không thực hiện báo cáo tự kiểm tra, đánh giá năm trước: Trừ 2,5 điểm./.